

Bản án số: 119/2020/DS-PT

Ngày: 25 - 5 - 2020

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Ông Nguyễn Đức Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 554/2019/TLPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2019 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3273/2019/QĐ - PT ngày 25 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Tuyết M, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Đặng Thị Tuyết H, sinh năm 1969 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M: Luật sư Nguyễn Văn T - Văn phòng luật sư Nguyễn Văn T, Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt);

- Bị đơn:

1. Ông Đặng Tấn H1, sinh năm 1950 (có mặt);

2 Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1954 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật của ông Đinh Tấn H2 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G (xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Đặng Thị Tuyết M

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đặng Thị Tuyết M trình bày:

Nguồn gốc đất thửa 2788, diện tích 1.262m^2 là của bà Nguyễn Thị S, ông H1 tự ý kê khai diện tích đất nêu trên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000. Cụ S phát hiện và làm đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện G, cụ S được Ủy ban nhân dân huyện G và Phòng tài nguyên và môi trường giải quyết thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1 và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.262m^2 , thửa 2788 cho cụ S vào năm 2010. Sau đó, cụ S làm hợp đồng tặng cho bà phần đất nêu trên, hợp đồng chứng thực vào ngày 23/7/2010. Ngày 12/8/2010 bà được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2788 tờ bản đồ số 1, diện tích 1.262m^2 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là CH00231.

Tuy nhiên năm 2014 ông H1 có hành vi xây nhà vệ sinh lấn qua phần đất của bà ngang khoảng nửa thước và chặt cây dừa trên đất của bà.

Bà khởi kiện yêu cầu ông H1 chấm dứt hành vi lấn chiếm đất, đập bỏ phần tường nhà vệ sinh lấn qua đất bà, bồi thường thiệt hại giá trị cây dừa đã đốn (giá trị là 500.000 đồng).

Ngày 19/6/2015 bà M có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện: Bà không yêu cầu ông H1 chấm dứt hành vi lấn chiếm và bồi thường thiệt hại cây dừa đã đốn, chỉ yêu cầu ông H1 đập bỏ phần tường nhà vệ sinh đã lấn qua đất của bà.

Ngày 23/5/2016 bà M có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu ông H1 và bà U chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của bà đối với thửa đất số 2788 tờ bản đồ số 01, diện tích 1.262m^2 tọa lạc tại ấp N, xã L, huyện G.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đặng Tấn H1 và bà Nguyễn Thị U thống nhất trình bày:

Năm 1978 cha ruột ông H1 là ông Đặng Văn C và mẹ là bà Nguyễn Thị S có cho vợ chồng ông bà:

+ Đất ruộng: $1.010\text{m}^2 + 1.670\text{m}^2 + 6.840\text{m}^2 = 9.520\text{m}^2$ (thửa 1)

+ Đất nền: xây nhà và làm vườn 1.990m^2 (thửa 2) đã được ghi nhận vào sổ bộ địa chính năm 1978 và cấp quyền sử dụng đất chính thức năm 2000.

Phần đất 1.990m² ông bà lập nền xây nhà còn lại khoảng 1.263m² lên liếp để trồng dừa và một số loại trái cây khác. Ông bà dành phần hoa lợi từ dừa cho cụ S hưởng do ông bà đã hứa sẽ phụ nuôi dưỡng mẹ và phần đất này thuộc quyền sử dụng của ông bà. Sau đó, cụ S yêu cầu ông H1 giao lại cho bà M nhưng ông không đồng ý, cụ S tự ý lên huyện chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 1.263m² cho bà Đặng Thị Tuyết M.

Vợ chồng ông bà không đồng ý về việc cụ S tự ý chuyển nhượng phần diện tích đất mà ông bà là chủ sở hữu cho bà M. Cụ S bảo rằng bà trực tiếp quản lý sử dụng 1.263m² là sai, không có văn bản nào công nhận và ông bà không có làm thủ tục chuyển nhượng cho bà M.

Ủy ban nhân dân huyện G và cụ S tự ý cấp đổi giấy chứng nhận phần diện tích nêu trên là vi phạm pháp luật, do đất đã được cấp giấy chứng nhận cho ông bà là chủ sở hữu hợp pháp. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà M, ông bà không đồng ý.

Ngày 09/6/2016 ông H1 và bà U có đơn phản tố yêu cầu bà M trả lại cho ông bà phần đất có diện tích 1.262m², thuộc thửa 2788, tờ bản đồ số 01 mà bà M đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00231 ngày 12/8/2010.

Ngày 07/9/2016 ông H1 có đơn phản tố, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH000231 ngày 12/8/2010 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Đặng Thị Tuyết M đối với phần đất thuộc thửa 2788 tờ bản đồ số 01, diện tích 1.262m² tọa lạc tại Ấp N, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện G là ông Đinh Tấn H2 trình bày: Hồ sơ theo chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 và hồ sơ đo đạc theo bản đồ địa chính tỉ lệ 1/5000 thì thửa đất số 212 và thửa 1495 tờ bản đồ số 01 là một thửa, còn diện tích có chênh lệch là do thay đổi ranh giới, hình thể và đo đạc. Ngoài ra Ủy ban nhân dân huyện G có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm 39/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ Điều 258, 259 Bộ luật dân sự 2005; Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 100, 166 Luật đất đai.

Xử:

Không chấp nhận khởi kiện của bà Đặng Thị Tuyết M về: Yêu cầu ông Đặng Tấn H1, bà Nguyễn Thị U phải tháo dỡ nhà vệ sinh trả đất cho bà M; Buộc ông H1, bà U phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng của bà M trên phần đất thửa 2788, diện tích 1.262m² tọa lạc tại Ấp N, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đặng Tấn H1, bà Nguyễn Thị U: Buộc bà Đặng Thị Tuyết M giao lại quyền sử dụng đất thửa đất 2788, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.262m², đất tọa lạc tại Ấp N, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang cho ông Đặng Tấn H1;

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đặng Tấn H1: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH00231 ngày 12/8/2010 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Đặng Thị Tuyết M đối với thửa đất nêu trên.

Ông H1 căn cứ vào quyết định bản án đến cơ quan có thẩm quyền, đăng ký để được cấp lại Giấy chứng nhận quyền dụng đất theo quyết định của Tòa án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí Dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/9/2019 nguyên đơn bà Đặng Thị Tuyết M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn nêu đã được nộp trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Bên cạnh đó Tòa sơ thẩm đánh giá chứng cứ một cách không đúng nên dẫn đến việc phán quyết không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là sai, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

- Bị đơn Đặng Tấn H1, bà Nguyễn Thị U không đồng ý yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang xin xét xử vắng mặt.

Phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Nguồn gốc đất là của cụ Đặng Văn C và cụ Nguyễn Thị S, đất không thuộc diện đưa vào hợp tác xã. Khi còn sống, cụ S và bà M sử dụng, cải tạo đất và hưởng lợi trên đất và thờ cúng cụ C. Liên kế phần đất này là đất ông H1, khi đi kê khai ông H1 kê khai luôn phần đất này, Ủy ban nhân dân đưa diện tích này vào đất ông H1 là không chính xác. Khi phát hiện cụ S có đơn khiếu nại, ngày 07/10/2004 Ủy ban nhân dân huyện chấp nhận yêu cầu khiếu nại của cụ S, cấp lại giấy cho cụ S, do ông H1 không chấp hành nên Phòng Tài nguyên môi trường phát thông báo ngăn chặn ông H1 sử dụng giấy và hủy giấy cấp cho ông H1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ S là đúng quy định pháp luật. Ngày 23/7/2010 cụ S lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà M nên Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy cho bà M.

Thực tế bà M vẫn duy trì sử dụng đất thu hoa lợi để lo cho cụ S, năm 2016 cụ S mất, bà M tiếp nhận nhà và đất nhưng đã bị ông H1 lấn 1 phần diện tích qua nhà vệ sinh và không cho thu hoạch cây trái. Bà M khởi kiện là có căn cứ, ông H1 không có tài liệu chứng minh việc tiếp tục cho đất, là người trồng cây trồng trên đất, trong khi đó người làm chứng đều xác nhận cụ S, bà M là người trồng cây trên đất. Hiện tại, bà M vẫn quản lý sử dụng nhưng không được thu hoạch hoa lợi trên đất.

Bản án sơ thẩm quyết định không đúng thực tế khách quan, chỉ căn cứ lời khai thiếu trung thực vì ông H1 không chứng minh được việc cho đất, không phải là người quản lý sử dụng, không chứng minh được việc trồng cây trên đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H1 đã bị thu hồi. Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết toàn diện vụ án khi chưa xem xét quyết định hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có liên quan, giá trị pháp lý của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ S như thế nào cấp sơ thẩm chưa đề cập đến. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà M, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, xác định bà M được quyền sử dụng đất.

Bị đơn ông Đặng Tấn H1, bà Nguyễn Thị U giữ nguyên lời trình bày như tại cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo quy định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Xét về nội dung vụ án: Nguồn gốc đất của cụ C, cụ S, 2 cụ có 09 người con, phần đất 2 cụ chia đất cho các con, khi cụ C chết, cụ S sống với bà M, phần diện tích 1.263 m² cụ S quản lý sử dụng, thực tế việc cụ S thu hoạch dừa là do cụ C trồng. Bị đơn trình bày được cha mẹ cho đất nhưng chỉ nói miệng, không có giấy tờ. Trong quá trình sử dụng ông H1 tự kê khai nhưng không có ý kiến cụ S, ông H1 tự ý kê khai mà không có đo đạc, khi biết được cụ S khiếu nại, Ủy ban nhân dân huyện thu hồi giấy cấp cho ông H1, giao diện tích đất trên cho cụ S. Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H1 từ năm 2004, ông H1 biết mà không có ý kiến. Bản án sơ thẩm nhận định cụ S, cụ C cho đất ông H1 từ năm 1978 là không có cơ sở.

Cụ S là người tạo lập nên có quyền định đoạt, ông H1 không chăm sóc, cụ S là do bà M chăm sóc nuôi dưỡng. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1 vào năm 2004 có hiệu lực pháp luật. Do đó, việc cụ S tặng cho bà M là hợp lý. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu bà M là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận khởi kiện của bà M.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành tố tụng khi giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục đã quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuy vậy, căn cứ nội dung yêu cầu phản tố của bị đơn thì việc Tòa cấp sơ thẩm không xác định, không thu thập và phán xử đối với Quyết định hành chính có liên quan đến quyết định hành chính bị kiện là thiếu sót. Cụ thể, văn bản hành chính có liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00231 ngày 12/8/2010 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Đặng Thị Tuyết M đối với thửa đất 2788 là Quyết định số 993/QĐ.UB ngày 07/10/2004 thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H1. Văn bản hành chính này là văn bản tiền đề cho việc ban hành văn bản hành chính bị kiện. Do vậy, khi Tòa án xử hủy văn bản hành chính bị kiện thì phải tuyên hủy văn bản hành chính có liên quan và trùng nội dung với văn bản hành chính bị kiện (dù các đương sự không yêu cầu) thì mới giải quyết triệt để hậu quả pháp lý do văn bản hành chính sai sót gây ra.

Tất cả đương sự đều thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Đặng Văn C, cụ Nguyễn Thị S. Cụ C mất năm 1998. Cụ S mất năm 2016. Ngoài ông Đặng Tấn H1, bà Đặng Thị Tuyết M, thì hàng thừa kế của cụ S gồm: Đặng Thị P, Đặng Thị Tuyết H, Đặng Tấn T, Đặng Tấn D, Đặng Ngọc A, Đặng Tuyết T1 và Đặng Thị Mỹ V. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người thừa kế của cụ S vào tham gia tố tụng là có thiếu sót. Tuy nhiên, ở cấp phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã bổ sung lời trình bày của những người thừa kế trên, có cùng 01 nội dung: Các ông bà không có ý kiến về quyền lợi của mình đối với vụ án đang tranh chấp, cho rằng việc vắng mặt tại cấp sơ thẩm không ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của họ và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, thiếu sót này của cấp sơ thẩm đã được khắc phục trong quá trình giải quyết phúc thẩm.

[2] Nội dung của vụ kiện:

Nguyên đơn bà Đặng Thị Tuyết M khởi kiện yêu cầu ông Đặng Tấn H1 đập 01 phần nhà vệ sinh lấn qua đất của bà, yêu cầu ông H1, bà U chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của bà đối với thửa đất 2788 diện tích 1.262m² tọa lạc tại Ấp N, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Ông Đặng Tấn H1, bà Nguyễn Thị U có yêu cầu phản tố, buộc bà M trả lại phần đất thuộc thửa 2788 cho ông H1 (phần diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà M được công nhận), hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà M thửa 2788.

[3] Căn cứ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố của các đương sự trong vụ tranh chấp, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã nhận định:

“Nguồn gốc đất của cụ C và cụ S nhưng sau khi phân chia vào năm 1978 ông H1 cùng gia đình đã quản lý sử dụng, được Nhà nước ghi nhận trên sổ bộ địa chính, được mọi người trong gia đình mặc nhiên công nhận. Cụ thể là ông H1 đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ C cũng vậy, đăng ký phần đất của ông còn lại để được cấp giấy, thủ tục được thực hiện theo quy định, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì...”

Qua đó cho thấy thừa đất 1495, ông H1 đã được cha mẹ giao cho từ năm 1978, tất cả tài liệu, hồ sơ quản lý hành chính về đất đai đều ghi nhận người sử dụng là ông Đặng Tấn H1, ông H1 thực hiện kê khai đất đai theo chủ trương chung và được công nhận quyền sử dụng đất chính thức từ năm 2000. Bên cạnh đó cụ C (chồng cụ S) cũng được ghi nhận việc quản lý, sử dụng các phần đất còn lại kể cả thửa 1496 liền kề thửa 1495, cụ C cũng đã đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các phần đất còn lại của cụ. Căn cứ vào khiếu nại của cụ S, căn cứ vào thực tế sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện G thu hồi cấp đất cho ông H1 giao lại cho cụ S là không đúng quy định của pháp luật và như vậy việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M cũng không đúng, quyết định thu hồi không được triển khai cho ông H1. Thực tế thẩm định, phần đất tranh chấp và phần đất khuôn viên nhà ở của ông H1 là một, không có ranh giới phân chia cụ thể, không phân định có hai thửa khác nhau. Từ đường đi công cộng về hướng nam qua kênh đi vào phần đất nhà ở của ông H1 và nối tiếp là đất tranh chấp; phía bắc, tây, đông giáp đất các hộ liền kề không có đường đi nào khác vào thửa đất 2788”. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Phân phân tích đánh giá chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm và từ đó đưa ra phán quyết tại phần quyết định của bản án là không sai. Ngoài ra, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận định thêm: Xét về mặt pháp lý, thì quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00045/QSĐĐ của Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Đặng Tấn H1 ngày 27/3/2000 là thuộc về ông H1. Từ năm 2000 đến ngày bị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ai tranh chấp. Căn cứ vào khoản 3 Điều 42 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004, khoản 3 Điều 25 Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00045/QSĐĐ của Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Đặng Tấn H1 ngày 27/3/2000 chỉ được thực hiện thu hồi khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực thi hành. Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành quyết định 993/QĐ.UB thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H1 là không đúng quy định pháp luật đất đai. Từ đó, dẫn đến giao dịch chuyển quyền sử dụng đất từ cụ S cho bà M và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00231 ngày 12/8/2010 cấp cho bà M cũng không đúng quy định pháp luật.

[4] Từ phân tích và đánh giá chứng cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Tuyết M và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản

tổ của của bị đơn ông Đặng Tấn H1, bà Nguyễn Thị U là có căn cứ đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa. Đối với sai sót về tố tụng không quyết định đối với quyết định hành chính có liên quan, Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại mục 1 phần quyết định của bản án sơ thẩm theo hướng tuyên hủy quyết định số 993/QĐ.UB ngày 07/10/2004 của Ủy ban nhân dân huyện G cho đúng với quy định pháp luật, thuận lợi cho việc thi hành án.

Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

I/ Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Đặng Thị Tuyết M đối với yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đối với các nội dung tại mục (1) của phần quyết định.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận khởi kiện của bà Đặng Thị Tuyết M về: Yêu cầu ông Đặng Tấn H1, bà Nguyễn Thị U phải tháo dỡ nhà vệ sinh trả đất cho bà M; Buộc ông H1, bà U phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng của bà M trên phần đất thửa 2788, diện tích 1.262m² tọa lạc tại Ấp N, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đặng Tấn H1, bà Nguyễn Thị U: Buộc bà Đặng Thị Tuyết M giao lại quyền sử dụng đất thửa đất 2788, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.262m², đất tọa lạc tại Ấp N, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang cho ông Đặng Tấn H1;

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đặng Tấn H1: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH00231 ngày 12/8/2010 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà Đặng Thị Tuyết M đối với thửa đất nêu trên.

Hủy quyết định số 993/QĐ.UB ngày 07/10/2004 của Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị S.

Ông H1 căn cứ vào quyết định bản án đến cơ quan có thẩm quyền, đăng ký để được cấp lại Giấy chứng nhận quyền dụng đất theo quyết định của Tòa án.

2/ Về án phí:

Bà Đặng Thị Tuyết M chịu 400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà đã tạm nộp 700.000 đồng theo các biên lai thu 36637 ngày 07/10/2014, 37203 ngày

19/6/2015 và 37935 ngày 23/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G tỉnh Tiền Giang. Do vậy hoàn lại bà M 300.000 đồng.

Ông Đặng Tấn H1, bà Nguyễn Thị U không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông H1, bà U đã tạm nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số 37967 ngày 09/6/2016, ông H1 tạm nộp 200.000 đồng theo biên lai thu 38058 ngày 07/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang. Vậy hoàn lại cho bà U, ông H1 400.000 đồng.

II/ Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đặng Thị Tuyết M phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001076 ngày 05/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang;
- NĐ (1);
- BD (2);
- NLQ (1);
- Lưu (10) 19b (Án39).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên